

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Quyết định số 1563/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 10/6/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty chuyển sang hình thức Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên. Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101385740 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010, thay đổi lần thứ nhất ngày 21/3/2011.

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty gồm:

1. Công ty Giống Rau quả Trung ương;
2. Xí nghiệp Chế biến, Xuất nhập khẩu Điều và Nông sản Thực phẩm Bình Phước;

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên	Ông Đinh Văn Hương	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đức Thuận	Ủy viên
	Ông Phạm Quang Bình	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Cao Khuê	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Số. 319/2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012

của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Phú Hà
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0389/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2013

Phan Thanh Nam
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1009/KTV

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		309.931.793.688	242.897.883.820
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35.080.494.097	38.412.689.244
1. Tiền	111	5.1	35.080.494.097	38.412.689.244
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.327.200.000	1.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	78.327.200.000	1.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.662.728.827	108.460.147.125
1. Phải thu khách hàng	131		33.599.265.219	15.467.341.996
2. Trả trước cho người bán	132		1.983.875.259	747.431.591
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	70.563.445.403	123.669.316.601
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(23.483.857.054)	(31.423.943.063)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	103.569.555.347	87.563.328.649
1. Hàng tồn kho	141		103.730.913.049	96.821.429.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(161.357.702)	(9.258.100.607)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		10.291.815.417	7.461.718.802
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		87.406.728	141.817.458
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.330.615.243	1.277.586.512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	126.090.563	122.241.577
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	5.747.702.883	5.920.073.255
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		287.632.039.928	278.586.626.334
(200 = 210+220+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	4.672.873.314
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	5.7	-	4.672.873.314
II- Tài sản cố định	220		33.535.527.307	32.413.143.425
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	26.492.139.413	25.445.488.599
- Nguyên giá	222		56.748.154.021	54.092.578.095
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.256.014.608)	(28.647.089.496)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	3.350.257.629	3.256.561.292
- Nguyên giá	228		3.884.226.876	3.556.726.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(533.969.247)	(300.165.584)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	3.693.130.265	3.711.093.534
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	254.096.512.621	241.435.631.528
1. Đầu tư vào công ty con	251		44.167.672.764	44.233.818.219
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		253.687.263.967	241.687.263.967
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6.107.290.000	107.290.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(49.865.714.110)	(44.592.740.658)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	64.978.067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	64.978.067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		597.563.833.616	521.484.510.154

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN

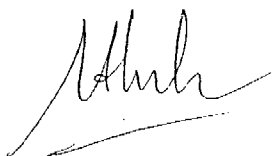
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		103.638.537.289	58.285.988.845
(300 = 310+330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		103.638.537.289	57.313.100.943
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	41.743.601.246	25.142.351.508
2. Phải trả người bán	312		19.344.479.920	5.246.789.594
3. Người mua trả tiền trước	313		3.260.779.092	2.627.696.726
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	7.501.286.438	3.239.355.870
5. Phải trả người lao động	315		19.877.993.551	11.952.475.664
6. Chi phí phải trả	316	5.14	812.743.287	866.569.752
7. Phải trả nội bộ	317		28.024.088	28.024.088
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	4.224.727.170	3.119.999.404
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.844.902.497	5.089.838.337
II- Nợ dài hạn	330		-	972.887.902
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	972.887.902
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		493.925.296.327	463.198.521.309
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	493.925.296.327	463.167.752.227
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		391.522.039.142	363.151.869.472
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.593.162.415
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		57.990.080.868	57.990.080.868
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28.564.611.112	24.309.134.750
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		3.141.632.521	3.141.632.521
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	422		12.706.932.684	12.981.872.201
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	30.769.082
1. Nguồn kinh phí	432		-	30.769.082
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		597.563.833.616	521.484.510.154
(440 = 300+400)				

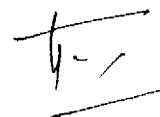
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
4 Nợ khó đòi đã xử lý		25.379.066.910	16.522.787.040

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Linh

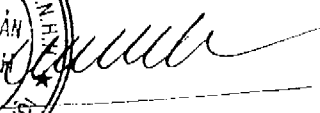
Kế toán trưởng


 Nguyễn Đình Tuấn

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2013

Người Giám đốc




 Nguyễn Thanh Bình

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	454.652.103.283	262.510.077.307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	287.470.625	832.133.676
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	454.364.632.658	261.677.943.631
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	428.387.774.638	235.004.005.771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		25.976.858.020	26.673.937.860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	83.012.888.073	99.891.887.733
7. Chi phí tài chính	22	5.20	11.145.292.490	38.338.545.851
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.792.166.027	4.147.837.788
8. Chi phí bán hàng	24		14.415.070.886	11.993.004.961
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		42.597.848.603	41.437.074.257
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		40.831.534.114	34.797.200.524
11. Thu nhập khác	31	5.21	2.817.561.956	732.923.653
12. Chi phí khác	32	5.21	1.094.332.446	78.350.207
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.21	1.723.229.510	654.573.446
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		42.554.763.624	35.451.773.970
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		42.554.763.624	35.451.773.970

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Linh



Nguyễn Đình Tuấn



Nguyễn Thanh Bình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Quyết định số 1563/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 10/6/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty chuyển sang hình thức Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên. Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101385740 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010, thay đổi lần thứ nhất ngày 21/03/2011.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng.

Địa chỉ: Số 2 Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân: 684 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của các ngân hàng Thương mại mà Tổng Công ty giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của Ngân hàng Thương mại mà Tổng Công ty giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị dựa trên nghị quyết của Đại hội cổ đông của công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Tổng Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	1.162.409.609	1.076.216.217
Tiền gửi ngân hàng	33.918.084.488	37.336.473.027
Tổng	35.080.494.097	38.412.689.244

5.2. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng	76.327.200.000	1.000.000.000
Cho Công ty CP Vận tải và Thương mại vay	2.000.000.000	-
Tổng	78.327.200.000	1.000.000.000

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu về cổ phần hóa	1.439.342.549	1.665.990.035
Phải thu khác	69.124.102.854	122.003.326.566
- <i>Cổ tức phải thu</i>	53.366.272.682	36.172.191.178
- <i>Bán quyền góp vốn liên doanh Công ty Liên doanh Bao bì CROWN</i>	-	59.984.640.000
- <i>Xi nghiệp NCN Đồng Giao</i>	-	4.215.991.916
- <i>Cục Thi hành án Dân sự T.P Đà Nẵng</i>	-	8.407.587.664
- <i>Công ty TNHH 2 TV Chipsgoods</i>	1.399.317.017	-
- <i>Công ty Liên doanh TNHH LUYECO</i>	2.212.156.160	2.212.156.160
- <i>Công ty XNK Nông sản Hà Nội</i>	474.340.580	-
- <i>Cty CP XNK Nông sản và TPCB Sài Gòn</i>	6.338.282.734	2.139.750.000
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	5.333.733.681	8.871.009.648
Tổng	70.563.445.403	123.669.316.601

5.4. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.946.308.125	34.752.718.802
Công cụ, dụng cụ	1.629.973.060	368.025.574
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.111.953.385	18.633.821.895
Thành phẩm	46.819.767.419	29.745.763.383
Hàng hoá	14.222.911.060	13.321.099.602
Tổng	103.730.913.049	96.821.429.256
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	161.357.702	9.258.100.607
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	103.569.555.347	87.563.328.649

5.5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	122.241.577	122.241.577
Các khoản khác phải thu Nhà nước	3.848.986	-
Tổng	126.090.563	122.241.577

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	2.133.024.658	2.190.246.709
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.501.970.066	3.729.826.546
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	112.708.159	-
Tổng	5.747.702.883	5.920.073.255

5.7. Phải thu dài hạn nội bộ

	01/01/2012
	VND
Công ty XNK Nông sản Hà Nội	474.340.580
Cty CP XNK Nông sản và TPCB Sài Gòn	4.198.532.734
Tổng	4.672.873.314

Tại thời điểm 31/12/2012, khoản phải thu dài hạn nội bộ trên đã được Tổng Công ty phân loại sang khoản mục phải thu ngắn hạn khác.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Tài sản cố định hữu hình

MÃU B 09-DN

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng	
Số dư tại 01/01/2012	37.927.013.379	8.010.303.434	4.296.023.296	3.859.237.986		54.092.578.095
Tăng trong năm	-	2.035.291.110	1.946.563.636	300.526.251		4.282.380.997
Mua trong năm	-	2.035.291.110	1.946.563.636	300.526.251		4.282.380.997
<i>Yân phòng Tổng Công ty</i>	-	120.291.110	1.946.563.636	34.812.092		2.101.666.838
<i>Công ty Giống Rau quả TƯ</i>	-	-	-	156.305.068		156.305.068
<i>Xí nghiệp Điều Bình Phước</i>	-	1.915.000.000	-	109.409.091		2.024.409.091
Giảm trong năm	499.151.457	456.909.200	-	670.744.414		1.626.805.071
Thanh lý nhượng bán	499.151.457	456.909.200	-	670.744.414		1.626.805.071
<i>Yân phòng Tổng Công ty</i>	74.361.000	-	-	569.133.414		643.494.414
<i>Công ty Giống Rau quả TƯ</i>	225.745.002	23.977.200	-	101.611.000		351.333.202
<i>Xí nghiệp Điều Bình Phước</i>	199.045.455	432.932.000	-	-		631.977.455
Số dư tại 31/12/2012	37.427.861.922	9.588.685.344	6.242.586.932	3.489.019.823		56.748.154.021
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2012	18.656.941.031	3.840.138.056	2.699.210.991	3.450.799.418		28.647.089.496
Tăng trong năm	1.731.094.654	761.821.317	424.607.000	181.969.381		3.099.492.352
Khấu hao trong năm	1.731.094.654	756.856.175	424.607.000	181.969.381		3.094.527.210
<i>Yân phòng Tổng Công ty</i>	391.664.031	16.043.760	187.062.732	94.149.015		688.919.538
<i>Công ty Giống Rau quả TƯ</i>	445.680.319	171.187.003	79.203.346	24.331.173		720.401.841
<i>Xí nghiệp Điều Bình Phước</i>	893.750.304	569.625.412	158.340.922	63.489.193		1.685.205.831
Phân loại lại khấu hao	-	4.965.142	-	-		4.965.142
Giảm trong năm	387.773.125	442.041.343	-	660.752.772		1.490.567.240
Thanh lý, nhượng bán	382.807.983	442.041.343	-	660.752.772		1.485.602.098
<i>Yân phòng Tổng Công ty</i>	74.361.000	-	-	569.133.414		643.494.414
<i>Công ty Giống Rau quả TƯ</i>	222.667.871	23.977.200	-	91.619.358		338.264.429
<i>Xí nghiệp Điều Bình Phước</i>	85.779.112	418.064.143	-	-		503.843.255
-Phân loại lại khấu hao	4.965.142	-	-	-		4.965.142
Số dư tại 31/12/2012	20.000.262.560	4.159.918.030	3.123.817.991	2.972.016.027		30.256.014.608
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2012	19.270.072.348	4.170.165.378	1.596.812.305	408.438.568		25.445.488.599
Tại 31/12/2012	17.427.599.362	5.428.767.314	3.118.768.941	517.003.796		26.492.139.413



TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2012	3.423.426.876	133.300.000	3.556.726.876
Tăng trong năm	-	327.500.000	327.500.000
Mua trong năm	-	327.500.000	327.500.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	<u>3.423.426.876</u>	<u>460.800.000</u>	<u>3.884.226.876</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2012	275.345.580	24.820.004	300.165.584
Tăng trong năm	181.765.334	52.038.329	233.803.663
Khấu hao trong năm	181.765.334	52.038.329	233.803.663
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	<u>457.110.914</u>	<u>76.858.333</u>	<u>533.969.247</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2012	<u>3.148.081.296</u>	<u>108.479.996</u>	<u>3.256.561.292</u>
Tại 31/12/2012	<u>2.966.315.962</u>	<u>383.941.667</u>	<u>3.350.257.629</u>

5.10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.711.093.534	789.202.612
Tăng	72.478.347	3.520.418.403
Kết chuyển tài sản cố định	-	598.527.481
Kết chuyển vào chi phí	90.441.616	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>3.693.130.265</u>	<u>3.711.093.534</u>
<i>Chi tiết các công trình</i>		
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Văn phòng Tổng Công ty		
- Phí khảo sát nâng cấp Số 58 Lý Thái Tổ	3.323.946.992	3.311.321.392
- Thiết kế kỹ thuật, khảo sát kho Thường Tín	369.183.273	369.183.273
Công ty Giống Rau quả Trung ương		
- Chi phí dự án khác	-	30.588.869
Tổng	<u>3.693.130.265</u>	<u>3.711.093.534</u>

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

TT	Tên Công ty	31/12/2012		01/01/2012	
		Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
	Đầu tư vào công ty con	792.500	44.167.672.764	792.500	44.233.818.219
1	Công ty CP XNK Nông sản và TPCB Sài Gòn	792.500	7.925.000.000	792.500	7.925.000.000
2	Công ty TNHH 2 TV Chipsgoods	-	19.899.000.000	-	19.899.000.000
3	Công ty TNHH XNK Nông sản Hà Nội	-	16.343.672.764	-	16.409.818.219
	Góp vốn liên doanh	-	69.948.255.967	-	69.948.255.967
1	Công ty Hợp sắt TOVECAN	-	9.439.930.480	-	9.439.930.480
2	Công ty TNHH CROWN Hà Nội	-	39.391.000.000	-	39.391.000.000
3	Công ty TNHH Vinaharris	-	5.324.400.487	-	5.324.400.487
4	Cty LD TNHH LUYECO	-	15.792.925.000	-	15.792.925.000
	Đầu tư vào công ty liên kết	15.620.120	183.739.008.000	15.500.120	171.739.008.000
1	Cty CP Xuất nhập khẩu Rau quả 1	558.835	4.989.600.000	558.835	4.989.600.000
2	Cty Xuất nhập khẩu Điều Hồ Chí Minh	450.000	4.500.000.000	450.000	4.500.000.000
3	Cty CP Sản Xuất và Dịch vụ XNK Rau quả Sài Gòn	371.500	3.748.075.000	371.500	3.748.075.000
4	Cty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu	26.250	2.625.000.000	26.250	2.625.000.000
5	Cty CP Vận tải và Thương mại	70.980	7.098.000.000	70.980	7.098.000.000
6	Cty CP Xây dựng và Sản xuất VLXD	10.816	1.081.600.000	10.816	1.081.600.000
7	Cty CP Vật tư CN và Thực phẩm	1.265	126.500.000	1.265	126.500.000
8	Cty CP Xuất nhập khẩu NLS Chế biến	11.892	1.189.200.000	11.892	1.189.200.000
9	Cty Cổ phần VIAN	174.880	1.748.800.000	174.880	1.748.800.000
10	Cty CP TP Xuất khẩu Hưng Yên	125.717	1.257.173.000	125.717	1.257.173.000
11	Cty Rau quả Tiền Giang	200.000	2.040.000.000	200.000	2.040.000.000
12	Cty CP XNK Rau quả Thanh Hóa	210.000	2.100.000.000	210.000	2.100.000.000
13	Cty CP CB Thực phẩm XK Kiên Giang	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
14	Cty CP XNK Rau quả Hải Phòng	112.949	1.129.490.000	112.949	1.129.490.000
15	Cty CP Thực phẩm XNK Đồng Giao	1.366.400	13.664.000.000	1.366.400	13.664.000.000
16	Cty CP Nông lâm sản Hà Tĩnh	22.000	220.000.000	22.000	220.000.000
17	Cty CP Dona Newtower	4.163.884	34.699.040.000	4.163.884	34.699.040.000
18	Công ty CP In Bao bì Mỹ Châu	4.124.588	41.245.880.000	4.124.588	41.245.880.000
19	Công ty CP Cảng Rau quả Sài Gòn	3.156.600	27.620.250.000	3.156.600	27.620.250.000
20	Công ty CP XNK Rau quả Sài Gòn	69.564	6.956.400.000	69.564	6.956.400.000
21	Công ty CP Thực phẩm XK Tân Bình	200.000	20.000.000.000	80.000	8.000.000.000
22	Công ty CP Thực phẩm XK Bắc Giang	42.000	4.200.000.000	42.000	4.200.000.000
	Đầu tư dài hạn khác	12.874	6.107.290.000	12.874	107.290.000
1	Cổ phiếu EXIMBANK	12.874	107.290.000	12.874	107.290.000
2	Công ty CP NLS Chế Biến	-	6.000.000.000	-	-
	Tổng	16.425.494	303.962.226.731	16.305.494	286.028.372.186
	Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	-	(49.865.714.110)	-	(44.592.740.658)
1	Công ty CP XNK Nông sản và TPCB Sài Gòn	-	(7.925.000.000)	-	(7.925.000.000)
2	Cty LD TNHH LUYECO	-	(13.835.756.332)	-	(13.480.290.554)
3	Công ty CP Thực phẩm XK Bắc Giang	-	(4.200.000.000)	-	(1.750.345.028)
4	Cty CP CB Thực phẩm XK Kiên Giang	-	(1.177.140.211)	-	(726.509.871)
5	Cty CP Nông lâm sản Hà Tĩnh	-	(220.000.000)	-	(220.000.000)
6	Công ty TNHH 2 TV Chipsgoods	-	(794.407.086)	-	(407.647.203)
7	Cty Xuất nhập khẩu Điều Hồ Chí Minh	-	(4.500.000.000)	-	(2.448.795.213)
8	Công ty TNHH XNK Nông sản Hà Nội	-	(16.409.818.219)	-	(16.409.818.219)
9	Công ty CP Thực phẩm XK Tân Bình	-	-	-	(1.224.334.570)
10	Cty CP Sản Xuất và Dịch vụ XNK Rau quả Sài Gòn	-	(803.592.262)	-	-
	Tổng	16.425.494	254.096.512.621	16.305.494	241.435.631.528

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đơn vị tính (tr.đồng)

TT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Hoạt động chính
Đầu tư vào công ty con					
1	Công ty CP XNK Nông sản và TPCB Sài Gòn	TP. HCM	13.500	58,7	SX, KD Nông sản, thực phẩm
2	Công ty TNHH 2 TV Chipsgoods	Hưng Yên	22.110	90,0	Sản xuất, chế biến nông sản
3	Công ty TNHH XNK Nông sản HN	Hà Nội	16.410	100,0	SX, KD Nông sản, thực phẩm
Góp vốn liên doanh					
1	Công ty Hợp sắt TOVECAN	TP. HCM	41.696	22,6	SX vỏ hộp sắt
2	Công ty TNHH CROWN Hà Nội	Hà Nội	273.549	14,4	Sản xuất lon nhôm
3	Công ty TNHH Vinaharris	Bình Phước	15.660	34,0	SX, KD gia vị và các hàng nông sản
4	Công ty LD TNHH LUYECO	Nam Định	35.095	45,0	SX nước trái cây, nước rau quả
Đầu tư vào công ty liên kết					
1	Công ty CP XNK Rau quả 1	Hà Nội	28.360	19,71	SX, KD Nông sản, thực phẩm
2	Công ty Xuất nhập khẩu Điều Hồ Chí Minh	TP. HCM	18.000	25,0	SX, KD Điều, Nông sản
3	Công ty CP Sản Xuất và Dịch vụ XNK Rau quả Sài Gòn	TP. HCM	12.500	29,7	SX, KD Nông sản, thực phẩm
4	Công ty CP Vật tư và XNK	Hà Nội	7.500	35,0	KD, XNK vật tư, nông sản
5	Công ty CP Vận tải và Thương mại	Hà Nội	20.280	35,0	KD vận tải, Chế biến nông sản
6	Công ty CP Xây dựng và Sản xuất VLXD	Hà Nội	3.000	33,3	Xây dựng, vật liệu xây dựng
7	Công ty CP Vật tư CN và Thực phẩm	Hà Nội	10.200	1,2	SX, KD Nông sản, SX bia
8	Công ty CP Xuất nhập khẩu NLS Chế biến	Hà Nội	6.000	19,8	SX, KD nông lâm sản, giống cây
9	Công ty Cổ phần VIAN	Hà Nội	12.000	14,6	SX, KD nước quả đóng hộp
10	Công ty CP TP Xuất khẩu Hưng Yên	Hưng Yên	18.000	7,0	SX, KD rau quả hộp
11	Công ty Rau quả Tiền Giang	Tiền Giang	20.000	10,0	SX, KD rau quả hộp, đông lạnh
12	Công ty CP XNK Rau quả Thanh Hóa	Thanh Hóa	6.000	35,0	SX, KD Nông sản, thực phẩm
13	Công ty CP CB Thực phẩm XK Kiên Giang	Kiên Giang	25.000	6,0	SX, KD Nông sản, thực phẩm
14	Công ty CP XNK Rau quả Hải Phòng	Hải Phòng	5.697	19,7	SX, KD Nông sản, thực phẩm
15	Công ty CP Thực phẩm XNK Đồng Giao	Ninh Bình	40.000	34,2	SX, KD rau quả hộp, đông lạnh
16	Công ty CP Nông lâm sản Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	1.200	18,3	SX, KD rau quả
17	Công ty CP Dona Newtower	Đồng Nai	107.324	32,3	SX nước giải khát trái cây
18	Công ty CP In Bao bì Mỹ Châu	TP. HCM	106.000	38,9	SX, KD bao bì hộp sắt
19	Công ty CP Cảng Rau quả Sài Gòn	TP. HCM	82.147	38,4	SX, KD Nông sản, thực phẩm
20	Công ty CP XNK Rau quả Sài Gòn	TP. HCM	15.500	44,9	SX, KD Nông sản, thực phẩm
21	Công ty CP Thực phẩm XK Tân Bình	TP. HCM	100.000	20,0	SX, KD Nông sản, thực phẩm
22	Công ty CP Thực phẩm XK Bắc Giang	Bắc Giang	12.000	35,0	SX, KD Nông sản, thực phẩm

Trong năm, Tổng Công ty tiếp tục đầu tư vào Công ty CP Thực phẩm XK Tân Bình và Hợp đồng hợp tác sản xuất cây Macsca với Công ty Cổ phần Nông lâm sản Chế Biến.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	41.743.601.246	25.142.351.508
-Ngân hàng TMCP Đông Á- Bình Dương (*)	26.963.928.800	12.230.000.000
-Ngân hàng VCB Bình Tây	-	12.912.351.508
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên (**)	14.779.672.446	-
Tổng	41.743.601.246	25.142.351.508

(*) Các Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Đông Á- Bình Dương, thời hạn vay dưới 01 năm, lãi suất theo từng lần vay, lãi suất quá hạn 1,5 lần lãi trong hạn. mục đích vay: thanh toán tiền mua điều nguyên liệu.

(**) Các Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên gồm các Hợp đồng tín dụng ký giữa Công ty Giống rau quả Trung ương và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên, Hợp đồng ký giữa Xí nghiệp Điều Bình Phước và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên, thời hạn vay dưới 01 năm. Lãi suất vay theo từng lần và từng hợp đồng tại thời điểm rút vốn. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	157.981.250	-
Thuế xuất, nhập khẩu	953.588.469	953.588.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(264.385.294)	(264.385.294)
Thuế thu nhập cá nhân	182.371.366	91.767.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.013.344.952	-
Các loại thuế khác	2.458.385.695	2.458.385.695
Tổng	7.501.286.438	3.239.355.870

5.14. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Lãi vay vốn lưu động	90.500.000	-
Chi phí xuất khẩu	512.243.565	-
Chi phí phải trả khác	209.999.722	866.569.752
Tổng	812.743.287	866.569.752

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	135.623.138	213.123.230
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.089.104.032	2.906.876.174
Tổng	4.224.727.170	3.119.999.404

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu

MÃU B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quý hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng
Số dư tại 01/01/2011	334.673.681.597	(936.484.637)	57.990.080.868	19.716.121.136	10.478.362.174	13.570.835.835	3.141.632.521	438.634.229.494
Tăng trong năm	28.478.187.875	2.529.647.052	-	4.593.013.614	35.451.773.970	-	-	71.052.622.511
Tăng vốn	28.478.187.875	-	-	4.593.013.614	-	-	-	33.071.201.489
Lãi	-	-	-	-	35.451.773.970	-	-	35.451.773.970
Tăng khác	-	2.529.647.052	-	-	-	-	-	2.529.647.052
Giảm trong năm	-	-	-	-	45.930.136.144	588.963.634	-	46.519.099.778
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	45.930.136.144	-	-	45.930.136.144
Giảm khác	-	-	-	-	-	588.963.634	-	588.963.634
Số dư tại 31/12/2011	363.151.869.472	1.593.162.415	57.990.080.868	24.309.134.750	-	12.981.872.201	3.141.632.521	463.167.752.227
Số dư tại 01/01/2012	363.151.869.472	1.593.162.415	57.990.080.868	24.309.134.750	-	12.981.872.201	3.141.632.521	463.167.752.227
Tăng trong năm	28.436.315.125	-	-	4.255.476.362	42.554.763.624	-	-	75.246.555.111
Phân phối lợi nhuận	28.366.315.125	-	-	4.255.476.362	-	-	-	32.621.791.487
Lãi	-	-	-	-	42.554.763.624	-	-	42.554.763.624
Hoàn trả chi phí chuyển đổi doanh nghiệp	70.000.000	-	-	-	-	-	-	70.000.000
Giảm trong năm	66.145.455	1.593.162.415	-	-	42.554.763.624	274.939.517	-	44.489.011.011
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	42.554.763.624	-	-	42.554.763.624
Giảm chi phí chuyển đổi doanh nghiệp (*)	66.145.455	-	-	-	-	-	-	66.145.455
Giảm khác	-	1.593.162.415	-	-	-	274.939.517	-	1.868.101.932
Số dư tại 31/12/2012	391.522.039.142	-	57.990.080.868	28.564.611.112	-	12.706.932.684	3.141.632.521	493.925.296.327

Trong đó:

(*): Giảm chi phí chuyển đổi doanh nghiệp Công ty con là Công ty TNHH MTV Nông sản Thực phẩm Hà Nội.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	454.652.103.283	262.510.077.307
Tổng	454.652.103.283	262.510.077.307
Các khoản giảm trừ doanh thu	287.470.625	832.133.676
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	624.357.216
Chiết khấu thương mại	287.470.625	207.776.460
Doanh thu thuần	454.364.632.658	261.677.943.631

5.18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	428.387.774.638	235.004.005.771
Tổng	428.387.774.638	235.004.005.771

5.19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, chênh lệch tỷ giá	5.871.821.736	3.735.056.555
Cổ tức, lợi nhuận được chia	77.141.066.337	36.172.191.178
Bán quyền góp vốn liên doanh	-	59.984.640.000
Tổng	83.012.888.073	99.891.887.733

5.20. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	4.792.166.027	4.147.837.788
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	435.628.419	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	5.272.973.452	33.483.361.771
Chi phí hoạt động tài chính khác	644.524.592	707.346.292
Tổng	11.145.292.490	38.338.545.851

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.21. Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ	468.071.725	40.000.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	896.548.777	-
Thu nhập khác	1.452.941.454	692.923.653
Tổng	2.817.561.956	732.923.653
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản	141.202.973	40.000.000
Chi phí khác	953.129.473	38.350.207
Tổng	1.094.332.446	78.350.207
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	1.723.229.510	654.573.446

5.22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	42.554.763.624	35.451.773.970
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	77.141.066.337	36.172.191.178
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	625.003.724	2.794.000
Thu nhập chịu thuế	(33.961.298.989)	(717.623.208)
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Thu nhập không chịu thuế của Tổng Công ty là cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

5.23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.306.722.356	103.375.087.194
Chi phí nhân công	41.476.502.355	33.293.923.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.328.330.873	2.984.590.946
Chi phí dự phòng	12.736.743.364	51.314.023.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.337.650.617	7.673.704.534
Chi phí khác bằng tiền	8.583.405.520	7.537.022.644
Tổng	175.769.355.085	206.178.352.435

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.080.494.097	38.412.689.244
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.678.853.568	107.712.715.534
Đầu tư ngắn hạn	78.327.200.000	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn	6.107.290.000	107.290.000
Tổng	200.193.837.665	147.232.694.778
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	41.743.601.246	25.142.351.508
Phải trả người bán và phải trả khác	23.569.207.090	8.366.788.998
Chi phí phải trả	812.743.287	866.569.752
Tổng	66.125.551.623	34.375.710.258

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	41.743.601.246	-	41.743.601.246
Phải trả người bán và phải trả khác	23.569.207.090	-	23.569.207.090
Chi phí phải trả	812.743.287	-	812.743.287
01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	25.142.351.508	-	25.142.351.508
Phải trả người bán và phải trả khác	8.366.788.998	-	8.366.788.998
Chi phí phải trả	866.569.752	-	866.569.752

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.080.494.097	-	35.080.494.097
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.678.853.568	-	80.678.853.568
Đầu tư ngắn hạn	78.327.200.000	-	78.327.200.000
Đầu tư dài hạn khác	-	6.107.290.000	6.107.290.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.412.689.244	-	38.412.689.244
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.712.715.534	-	107.712.715.534
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	107.290.000	107.290.000

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2013
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Linh

Nguyễn Đình Tuấn

Nguyễn Thanh Bình